

CHỮ VIỆT GỐC TRUNG ĐÔNG & NAM ÂU

(Kitô Giáo Và Chữ Quốc Ngữ)

Ts. Nguyễn Hữu Phước

Vài chữ tắt:

LT = La tin; HL = Hy Lạp; Eng = Anh; VN = Việt;
TH = Trung Hoa (Hán, Tàu); HV = Hán Việt;
HE = Hebreux = Israel = Do thái; BC = trước
công nguyên (trước năm Chúa ra đời;

AD = sau công nguyên.

Dấu hiệu “=”: có nghĩa là, hay cùng nghĩa với;
Dấu “>”: cho ra, thành ra, do đó mà ra.

Điều cần nói đầu tiên, là tác giả bài này không biết bốn ngôn ngữ Do Thái (Hebreu), Hy Lạp, La tin, và ngay cả những “chữ mới” tiếng Anh. Những chỗ có ghi các chữ thuộc bốn ngôn ngữ trên là do tìm đọc trong tự điển và ghi lại để cùng nhau học hỏi. Ngoài ra chúng tôi cũng giới hạn sự tìm hiểu, học hỏi về những chữ liên hệ đến Công giáo mà thôi, vì Công giáo - trong lịch sử Kitô giáo - là đạo có ảnh hưởng nhiều nhất trong việc sáng tạo ra “chữ quốc ngữ” của VN hiện đại và du nhập một số rất lớn những từ ngữ Kitô giáo vào ngôn ngữ VN.

MỘT CHÚT LỊCH SỬ VỀ CHỮ QUỐC NGỮ

CHỮ HÁN ĐỌC GIỌNG HÁN VIỆT VÀ CHỮ NÔM

Xin nhắc lại trong suốt 10 thế kỷ (từ năm 111 BC đến năm 939 AD), VN sống dưới sự đô hộ của người Trung Hoa. Mặc dù chúng ta có tiếng nói riêng (khẩu ngữ), nhưng không có chữ viết (văn tự), nên **tất cả văn kiện trong hành chánh, luật pháp, văn chương, tôn giáo v.v. của VN đều dùng chữ Hán** (= chữ Tàu = chữ Nho). Chữ Hán là chữ chánh thức trong việc giao dịch với TH. Giới sĩ phu dùng giọng hay tiếng HV để đọc chữ Hán.

Có lẽ vào thời xa xưa đó, dân ta (người có học chữ Hán hay “chữ Nho”) và người Trung Hoa (nói giọng Trường An) hiểu nhau qua tiếng nói. Vì dân Việt không có chữ viết riêng, nên việc dùng chữ Hán làm chữ chánh thức của Việt

Nam cho đến đầu thế kỷ 20 mới chấm dứt, khi các kỳ thi bằng Hán văn bị bãi bỏ (năm 1919) (9), mặc dầu giới sĩ phu dùng giọng Hán Việt theo cách riêng của VN để đọc chữ Hán.

Có một thời gian dài [(từ thời nhà Trần (thế kỷ 13) cho đến thời nhà Nguyễn (khoảng giữa thế kỷ 19, thập niên 1860-70)] **giới sĩ phu VN cố gắng dùng chữ Nôm trong văn chương** (song song với văn chương chữ Hán, đọc theo kiểu Hán Việt) với ý định là dùng chữ Nôm làm chữ viết riêng cho Việt Nam. **Chữ Nôm là thứ chữ mượn các bộ phận của chữ Tàu ghép lại với nhau để đọc âm Việt hay âm Nôm** (do chữ Nam mà ra).

Đối với dân chúng, chữ Hán là chữ khó học, vì chữ viết khó nhớ, và cách đọc chữ Hán Việt bằng cách nhìn chữ Hán, tuy rằng có hệ thống, nhưng phải học thuộc lòng, nhiều lắm. **Chữ Nôm lại càng khó học hơn**, vì muốn học đọc và viết chữ Nôm, phải học chữ Hán cho có căn bản trước đã. Nói khác đi, chữ Hán và giọng đọc Hán Việt chỉ giới hạn trong số sĩ phu. Và chỉ có một số nhỏ trong nhóm này biết viết và đọc được chữ Nôm.

Ngoài ra, các triều đại vua chúa VN chưa bao giờ công nhận chữ Nôm như là văn ngữ chánh thức của quốc gia. Do đó chữ Nôm dần dần trở thành một loại “chữ chết”. Ngày nay, chỉ có một số nhỏ học giả còn nghiên cứu và bàn thảo, và tìm cách dịch hay giải thích bằng chữ quốc ngữ.

[(Dù vậy trong thời gian đó, văn học VN cũng có nhiều bài văn thơ bằng chữ Nôm, đánh dấu một thời kỳ đặc biệt của văn học Việt (11)].

Một biến cố lịch sử khác ảnh hưởng đến khẩu ngữ và văn ngữ Việt là sự du nhập của Phật giáo vào VN.

Những ý niệm của Ấn Độ (India), qua kinh kệ Phật giáo Trung Hoa, và đã được dịch ra chữ Việt, đã làm giàu thêm cho ngôn ngữ VN dùng trong kinh kệ vì trong đó có rất nhiều chữ Hán Việt mới (xem bài Chữ Việt Gốc India).

Hai biến cố lịch sử kế tiếp và gần như đi song song theo thời gian, là sự hội nhập của Kitô giáo vào miền Đông và Nam Á Châu, kể cả VN, qua sự truyền giáo của các giáo sĩ Tây phương; và **chính sách thuộc địa của các**

quốc gia Tây phương [(như Tây Ban Nha (Spain), Bồ Đào Nha (Portugal), Pháp (French), Ý (Italy), và Anh Quốc (England)], ở Á Châu cũng ảnh hưởng đến văn hóa Việt. Ở VN, biến cố đầu (Kitô giáo) đã đưa đến sự sáng chế cách đọc và viết tiếng Việt bằng mẫu tự La tin mà sau này chúng ta gọi là *chữ quốc ngữ*. Biến cố sau (thuộc địa) đưa đến sự đô hộ (khoảng 80 năm) của người Pháp ở VN mà kết quả là nền hành chính cũng như hệ thống giáo dục ở VN đã dùng Pháp ngữ làm chuyển ngữ. Việc dùng Pháp ngữ đã đưa VN vào sự hiểu biết mới về văn hóa Tây phương. Dù muốn hay không, chúng ta đã hội nhập nhiều khía cạnh của nền văn hoá mới này trong những lãnh vực như văn chương, triết học, khoa học, và chính trị.

CHỮ QUỐC NGỮ: SỰ HÌNH THÀNH

Vào năm 1533 ông **Ignatio**, đã vào VN và truyền giáo ở làng Ninh Cường và làng Trà Lũ, Nam Định (2). Sử sách không ghi ông thuộc dòng tu nào. Từ năm 1550 đến khoảng 1580 (nhà Lê) nhiều linh mục dòng Đa minh sang giảng đạo ở VN. Năm 1584 Mạc Mậu Hợp liên lạc với dòng Đa Minh xin gởi người qua giảng đạo (2). Dòng Đa Minh đã đến đất Việt trong hoàn cảnh lịch sử đó. Từ đó về sau các nhà giảng đạo tiếp tục đến VN trong nhiều hoàn cảnh khác nhau.

Vấn đề chánh của người giảng đạo là làm sao hiểu được tiếng Việt và làm sao cho những người dân Việt tiếp xúc với họ hiểu được họ và hiểu được những gì liên quan đến tôn giáo mà họ muốn truyền bá. Họ đã sáng chế ra cách dùng mẫu tự La mã để đọc âm Việt. Theo thời gian, chúng ta đã chấp nhận lối viết và đọc chữ Việt theo lối mới này. Và chúng ta gọi loại chữ mới này là **chữ quốc ngữ**. Nói khác hơn: **Chữ quốc ngữ của VN là loại chữ viết dùng mẫu tự La mã để đọc các âm theo giọng VN.** Chữ mà quý vị đang đọc là *chữ quốc ngữ*.

Qua chữ quốc ngữ, những nhà truyền giáo, và những học giả đã đem vào kho tàng khẩu ngữ cũng như văn ngữ VN những chữ, và những ý niệm thuộc văn hóa Tây phương, trong đó có nhiều chữ gốc Nam Âu (Hy Lạp/Latin) và Trung Đông (Do thái).

Việc sáng chế *chữ quốc ngữ* là một công trình gồm nhiều nhà truyền giáo mà trong số ấy, linh mục **Francisco de Pina** được xem như người tiên phong. Nhưng chính linh mục **Đắc Lộ (Alexandre De Rhodes, 1593-1660)** là người có công nhiều nhất trong việc phát triển và *hoàn hảo hóa* chữ quốc ngữ trong cuối thế kỷ 16 đến giữa thế kỷ thứ 17.

Năm 1651, ông đã cho in quyển tự điển *Việt-Bồ-La* (VN, Bồ đào nha, La tin) tại Bồ đào nha, trong đó có phần *Báo Cáo Vắn Tắt về Tiếng An Nam* (tiếng Việt); và tác phẩm *Phép Giảng Tám Ngày* là tác phẩm thử nghiệm của ông, hoàn toàn bằng chữ quốc ngữ (14). Điều đáng ghi nhận hơn, là linh mục Đắc Lộ đã là người tiên phong có cái nhìn xa (vision) về việc truyền giáo. Ông cho rằng muốn truyền bá Kitô giáo đến dân chúng địa phương, (những người có nền văn hóa Đông phương, khác hẳn văn hóa Tây phương), thì phải hội nhập triết học và thần học Kitô giáo vào văn hóa địa phương (1). Do đó phải dùng chính xác, nhưng dễ hiểu, những từ ngữ, những phương cách biểu hiện trong đời sống tôn giáo địa phương, để diễn đạt ý niệm trong Kitô giáo.

[(Mãi đến Năm 1965, "*Công Đồng Vaticano II*" mới có những quyết định liên hệ đến "hội nhập văn hóa địa phương" trong việc rao giảng "Tin Mừng" (*lời Chúa Kitô*).] Theo thời gian, chữ quốc ngữ dần dần được sửa đổi cấu trúc cho hợp hơn với khẩu ngữ VN. Trong sự giao lưu văn hóa với các chủng tộc khác trên đường Nam tiến, và sự giao lưu văn hóa với nước ngoài, quốc ngữ có cơ hội phát triển thêm.

Nhưng quan trọng nhất là sự góp sức của những học giả ngoại quốc và Việt Nam có lòng tin tưởng và có cái nhìn xa (vision) về vai trò quan trọng của chữ quốc ngữ. Ví dụ như các ông: linh mục Lữ Y Đoan, giám mục Bá Đa Lộc, linh mục *Phi líp phê* Bình, thánh *Phi líp phê* Phan văn Minh và các ông *Petrus* Trương Vĩnh Ký, *Paulus* Huỳnh tịnh Cửa, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Dương Quảng Hàm, Hoàng Xuân Hãn, Trần Trọng Kim v.v. cùng nhiều học giả khác trong ngành báo chí quốc ngữ.

CHỮ QUỐC NGỮ : SỰ PHÁT TRIỂN THEO THỜI GIAN.

Xuôi dòng lịch sử, chữ quốc ngữ đã phát triển theo mốc thời gian sau qua tài liệu của ông Võ Long Tê (14):

Thời gian 1651 – 1862

Chữ quốc ngữ được một số người trong cộng đồng Công giáo sử dụng. Do đó sự phát triển của quốc ngữ rất giới hạn:

Khoảng 1659 linh mục Filippo de Marini cùng Thầy giảng Bento Thiện viết sách về Việt Nam. Năm 1772 Giám mục Bá Đa Lộc, cùng với một nhóm học giả Việt Nam hoàn tất bản thảo quyển *Từ điển Annam-Latinh*, (nhưng không in), và năm 1774 sách Thánh giáo *Yếu lý Quốc ngữ*.

Từ năm 1796 đến năm 1832 linh mục *Phi líp phê* Bình, trong thời gian ở Lisbonne (thủ đô Bồ Đào Nha) đã viết nhiều sách chữ quốc ngữ (văn xuôi) bàn một cách thấu-triệt về những khoa-học Tây-phương như thần-học, triết-học, lịch-sử thế-giới.

Thêm vào, linh mục Bình cũng viết nhiều nhật ký và nhiều thư từ qua lại với bạn bè bằng quốc ngữ. (14).

Năm 1838: Giám mục Taberd, dùng bản thảo của Bá Đa Lộc làm gốc, viết quyển *Từ Điển Việt La*. Năm 1842 Phi líp phê Phan Văn Minh lập một thi đàn ở Penang (khi ông còn là chủng sinh, sau này ông được phong thánh). Hội viên thi đàn dùng chữ quốc ngữ làm thơ.

Thời gian 1862 -1945 :Việt Nam dưới sự cai trị của Pháp

Năm 1862 là năm mà Pháp chánh thức tách ba tỉnh miền Đông của Nam Kỳ ra khỏi quyền hạn của triều đình Huế. Sau đó Pháp lần lượt thôn tính những vùng khác của Việt Nam và cả Cam bốt và Lào để lập thành Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp vào năm 1887, trong đó Việt Nam bị chia ra làm ba vùng chánh trị dưới ba thể chế cai trị khác nhau. Người Pháp chỉ muốn dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ chánh trong nền hành chánh và giáo dục, do đó không có ý nâng đỡ Việt Nam trong việc phát triển chữ quốc ngữ. Nhưng một số học giả Công giáo, và một số học giả có căn bản Tây học (biết cả Pháp ngữ, Hán Việt, và quốc ngữ) vẫn tiếp tục dùng và giúp phát triển chữ quốc ngữ trong phạm vi nghiên cứu, truyền thông, hay sở thích riêng.

1862 – 1917

Trong khoảng 1862 – 1917, có rất nhiều những công trình nghiên cứu, dịch thuật, viết sách, làm báo, dạy học v.v. của các học giả:

- **Petrus Ký**: *Chuyện đời xưa*, 1866; phiên âm đầu tiên Truyện Kiều từ chữ nôm sang quốc ngữ, 1875; *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* 1876, xb 1881; v.v.

- **Paulus Của**: Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, 1896;

- **Nguyễn văn Vĩnh, Phan Kế Bính**: Viết báo bằng quốc ngữ. Những nhà báo khác của một số các tờ báo dùng chữ quốc ngữ: **Gia Định Báo** (1869, Sài gòn), **Đăng Cổ Tùng Báo** (1892, Hà nội) và sau đó có nhiều báo quốc ngữ khác lần lượt ra đời. Một trong những tờ báo góp nhiều công sức trong việc phát triển quốc ngữ, trong thời gian này, là tuần báo Đông Dương Tạp Chí (1913-16).

- Linh mục **Đặng Đức Tuấn** viết những bài điều trần bằng quốc ngữ, với triều đình Huế để phân biệt chánh sách thực dân và những điều giảng dạy của Công giáo (1862 – 1874).

-**Những học giả người Pháp** chuyên về Viễn Đông, cũng góp phần vào việc cải cách ghi âm chữ quốc ngữ (họp lần đầu tiên vào năm 1902 ở Hà nội).

1917 - 1945

Về phân chánh phủ Pháp

Mãi đến năm 1917, khi Toàn Quyền Albert Sarraut ban hành “Chương Trình Giáo Dục VN” mà chữ Pháp là chuyển ngữ chánh thức, thì “quốc ngữ” mới được giảng dạy, nhưng chỉ coi như là một “sinh ngữ” mà thôi. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 1945, khi chánh phủ Trần Trọng Kim được thành lập.

Từ năm 1945 quốc ngữ, tức Việt ngữ ngày nay, chánh thức được dùng làm chuyển ngữ ở Bắc và Trung Phần VN trước.

Từ năm 1951, ở Nam Phần VN tất cả các môn học ở bậc trung học đều được giảng dạy bằng Việt ngữ. Và cứ mỗi năm sau đó, Việt ngữ được dùng ở lớp kế tiếp cho đến khi tất cả các lớp ở bậc Trung học đều dùng Việt ngữ (9).

Về sự góp phần của các học giả:

- **Chính Linh**: sách Triết Học Khoa (1917).

- **Hội Khai Trí Tiến Đức:** Việt Nam Tự Điển (1931-1939).

- **Phạm Quỳnh, Nguyễn Tiên Lãng, Nguyễn Háo Vĩnh, Nguyễn Văn Ngọc, Dương Quảng Hàm** (với Nam Phong Tạp Chí, 1917-34); **Nguyễn Trọng Thuật** (Quả Dưa Đỏ, 1925); **Phan Khôi** (bài thơ Tình Già, 1932, khởi đầu cho phong trào thơ mới); **Nguyễn Đình** (Luật Hồi Ngã, 1939); **Trần Trọng Kim** (và **Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỳ:** Việt Nam Văn Phạm); **Hoàng Xuân Hãn** (Danh Từ Khoa Học 1942); **Dương Quảng Hàm** (Việt Nam Văn Học Sử Yếu 1944).

Ngoài ra còn có nhiều văn sĩ, thi sĩ, nhạc sĩ, nhà báo, và học giả khác cũng đã góp phần vào việc phát triển chữ quốc ngữ. Với sự đóng góp của những người có lòng tin tưởng nơi sự quan trọng của chữ quốc ngữ, chữ quốc ngữ càng ngày càng phát triển thêm và càng trở nên phong phú hơn qua sự hội nhập thêm nhiều từ ngữ và ý niệm mới, nhất là thời gian thập niên 1950 về sau với nhiều cuộc cải tổ giáo dục ở Việt Nam.

Ngày nay, tuy vẫn còn trên con đường phát triển, nhưng chữ quốc ngữ đã chứng minh được sự hữu hiệu của nó trong sự diễn đạt khẩu ngữ Việt.

VẤN ĐỀ DỊCH THUẬT

Năm 2007, chuyện chuyển ngữ một văn kiện, bất cứ từ hai ngôn ngữ nào cũng đã là việc khó khăn rồi. Tìm một chữ tương đương ở hai ngôn ngữ khác nhau là một việc làm không dễ. Thí dụ đơn giản là chữ “date” giữa nam và nữ trong tiếng Anh phải dùng “một” chữ nào trong tiếng Việt để dịch cho đúng? Ngược dòng lịch sử, trở lại khoảng thế kỷ 16, hay 17 khi Việt Nam chưa tiếp xúc với người Tây phương, chưa có giao lưu văn hóa, tiếng Việt chúng ta lúc đó chỉ có tiếng Việt thuần và tiếng Hán Việt với một số chữ diễn tả những ý niệm về ba tôn giáo chánh (Phật, Lão và Khổng) mà dân ta chịu ảnh hưởng sâu đậm qua việc học chữ Hán và dùng chữ Hán làm văn tự chánh thức trong công quyền. *Chữ quốc ngữ*, được sáng chế do nhu cầu truyền giáo của các giáo sĩ Tây phương, còn ở thời kỳ phôi thai, chưa được thông dụng. Do đó việc dịch thuật các từ ngữ ngoại quốc nói

chung, và các từ ngữ Kitô giáo nói riêng, sang *chữ quốc ngữ* là một chuyện hết sức khó khăn.

Nhưng rồi với học hỏi và cố gắng tiếp tục thay đổi của các thiên sư, thượng tọa, linh mục cùng các văn sĩ, những chuyên viên, những giáo chức, những ký giả v.v. (trong và ngoài Phật giáo và Công giáo), ngày nay chúng ta có vô số những từ ngữ mới trong lãnh vực tôn giáo, và các lãnh vực chuyên môn nữa. Lễ dĩ nhiên học đường và các cơ quan truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến các chữ mới này.

SƠ LƯỢC VỀ VẤN ĐỀ CHỮ VIỆT THUẦN VÀ CHỮ HÁN VIỆT

1. Theo Tu Dinh và Vo Cao (13), chúng ta có nhiều triệu chữ Việt thuần mà chúng ta không hề nghĩ tới để sử dụng trong việc “tạo” ra những chữ mới. Với 12 nguyên âm, 26 phụ âm, 5 dấu giọng, và việc ráp tiếng đơn thành tiếng kép, chúng ta có tất cả trên 400 triệu chữ. Trong số này, chúng ta chỉ sử dụng có một số nhỏ trong tiếng Việt hiện tại. Đa số còn lại chỉ có âm, nhưng chưa được cho một nghĩa nào cả để dùng (thí dụ âm gioè, âm nghe, âm toén v.v.)

2. Dùng tiếng Việt đã có sẵn trong việc dịch thuật. Điều cần nêu ra ngay là có thể nói khoảng từ 50 đến 60 phần trăm những chữ trong tiếng Việt là chữ Hán Việt. Trong số chữ Hán Việt này, khoảng một nửa đã được VN hóa vì chúng ta đã dùng hàng ngày từ lâu rồi, nên khi nói không chú ý chúng là tiếng HV nữa (thí dụ như điện thoại, giao thông, tâm lý, tinh thần, tương trợ, du lịch v.v.)

3. Nhưng vì nhu cầu phát triển, với sự bành trướng của những môn học mới, chúng ta càng ngày càng đào sâu kho tàng Hán Việt. Chúng ta có thể dùng bất cứ quyền tự điển nào của Trung Hoa, đọc ra bằng giọng Hán Việt (và viết ra bằng chữ quốc ngữ), chúng ta có thể mượn ngay một chữ nào đó đã được người TH dịch sẵn, và dùng. Thí dụ TH dịch chữ **Gospel** là 福音, Hán Việt đọc là **phúc âm** và chúng ta dùng luôn như vậy và hiểu nghĩa là **Tin Mừng** hay lời nói của Chúa Kitô.

4. Tiếp theo, với tài biến chế, những người giỏi chữ Hán Việt còn mượn những chữ Hán Việt đơn ráp lại và dùng theo cùng ý nghĩa, nhưng mang tính cách Việt Nam. Thí dụ: chữ *president* và *prime minister*. Trung Hoa dùng hai chữ *tổng tài* và *tổng lý* để chỉ hai chức vụ này, trong lúc VN ta dùng chữ *tổng thống* và *thủ tướng* để chỉ hai chức vụ trên.

5. Kế đến, khi gặp những chữ không thể “dịch” vì một lý do nào đó, chúng ta dùng cách dịch âm (dùng mẫu tự quốc ngữ để ghi âm cách đọc), hoặc viết nguyên chữ đó. Thí dụ tên ông **Moshé** (âm tiếng Do Thái viết theo Âu châu), viết theo âm Việt là **Mô sê hay Môisê**.

SỰ DỊCH THUẬT TRONG VĂN CHƯƠNG CÔNG GIÁO

Văn chương Công giáo có dùng bốn trong năm loại trên, tùy thời gian và hoàn cảnh lịch sử, và tùy những học giả của thời đó.

- Cách số 1 là dùng những âm mới thuần Việt, không thấy dùng trong văn chương Công giáo, hay có dùng nhưng chúng tôi không tìm gặp hay chưa may mắn được gặp.

- Cách số 5 là mượn cách *dịch âm* được dùng đến trong thời gian đầu (phôi thai) của việc truyền giáo và việc phát triển tiếng Việt. Thí dụ chúng ta có trường hợp: Cây **thập giá** xưa kia được gọi là **cây cờ rút** (do chữ **cruc** hay **cruz**), và **Chúa** (God) được dịch âm là **Chúa Đêu** do chữ *Deus* của Hy Lạp.

- Cách số 2 và số 3 (dùng những chữ Việt thuần hay Hán Việt) được sử dụng một cách rất hay và dễ hiểu trong việc dịch các kinh nguyện. Thí dụ “kinh Lạy cha” có 71 chữ trong đó chỉ có 4 chữ gốc Hán Việt (khoảng 6 phần trăm).

Có thể ghi nhận là việc dịch thuật sách Thánh lễ từ tiếng La tin sang tiếng Việt của các học giả Công giáo là một công trình thành công. Trong tháng Sáu, 2006, Hội đồng giám mục Công giáo Hoa kỳ vừa mới chấp thuận bốn sửa đổi nhỏ trong sách Thánh lễ tiếng Anh, đã dịch cách đây khoảng 40 năm (K. Conie Kang, LA Times June 16, 2006: U.S. Catholic bishops approve new English Translation of Mass) vì nhận thấy rằng bốn chỗ đó dịch không đúng ý của bản La tin. So sánh lại với bản tiếng Việt,

thì VN đã dịch đúng ba trong bốn chỗ vừa sửa đổi.

Rất nhiều chữ mượn thẳng từ tiếng Hán do Trung Hoa đã dùng, và đọc bằng giọng HV như chữ Christianity = **Cơ Đốc giáo** (âm HV của chữ **Christos**)= **Kitô giáo**, gospel = *phúc âm*, church = *giáo hội*, Holy Spirit = *Thiên Chúa Thánh thần* = 聖神, hay *Thánh Linh* = 聖靈 v.v. Chúng ta để y và dùng y như vậy.

Cách thứ 4, dùng chữ Hán Việt biến chế chữ mới, cũng được sử dụng nhiều. Chúng ta mượn những chữ có nghĩa tương đương, nhưng có lẽ nghe “êm tai” hơn hay diễn đạt thật đúng “nguyên ngữ”.

Thí dụ những chữ: *catholic priest*, *bishop*, *archbishop*, và *Holy child Jesus* người Trung Hoa dịch hay đọc các chữ trên theo thứ tự là: 神父 (**thần phụ**), 主教 (**chủ giáo**), 大主教 (**đại chủ giáo**), và **Gia tô Thánh Anh** 耶穌聖嬰; (Gia tô = Jesus; anh = trẻ sơ sanh).

Trong lúc đó chúng ta dùng các chữ **linh mục**, **giám mục**, **tổng giám mục**, và **Chúa Hải đồng**, (các chữ kép này không có trong tự điển Hán Việt). Ngoài ra chúng ta còn mượn một phần chữ Hán Việt chung với chữ Việt thuần trong việc dịch. Thí dụ Trung Hoa dùng chữ **Chí thánh Thánh phụ** = 至聖聖父 để chỉ **Chúa Cha** trên trời. Chúng ta dùng **Cha Chí Thánh**, **Đức Chúa Cha**, **Chúa Cha** hoặc **Thượng đế**.

Chữ quốc ngữ tương đối rất mới với dân Việt. Tiếng Việt, như các ngôn ngữ khác, cũng đang trên đà phát triển trong mọi phạm vi, kể cả tôn giáo.

Gần đây, trong văn chương Công giáo cũng có nhiều chữ mới. Ví dụ “Thiên Chúa Ngôi Ba” trước kia Công giáo dùng chữ “Chúa Thánh Thần”, Tin lành dùng “Chúa Thánh Linh”. Gần đây Công giáo cũng dùng Thánh Linh. Ví dụ khác là nhóm chữ mới *Canh tân đặc sủng* (charismatic renewal hay Pentecostal Renewal) còn gọi là *Phong trào Thánh linh* đã dùng chữ *linh mục linh hướng* hay *cha linh hướng* để chỉ vị linh mục được chỉ định lo vấn đề “canh tân đặc sủng” (nếu chúng tôi không lầm, chữ *cha linh hướng* đã có tại các chủng viện công giáo từ thập niên 50; thêm vào có vài hội đoàn khác

gọi vị linh mục này là *cha tuyên úy* hay *cha trợ úy*).

VÀI CÂU VỀ KITÔ GIÁO

Thiên Chúa giáo hoặc **Kitô giáo** = **Cơ đốc giáo**; (LT: **Christianus**, HL: **Christianos**; Eng: Christian, Christianity)] là một **tôn giáo có căn bản đức tin dựa vào cuộc đời của Chúa Giêsu Kitô** (Jesus Christ), như sự giáng sinh, sự rao giảng phúc âm, sự chết trên cây thập giá, và sự sống lại của Ngài.

Cũng như các tôn giáo khác, một thời gian sau khi thành lập, Kitô giáo đã chia thành nhiều tông phái như: **Chính thống giáo (Eastern Orthodox Churches)**, **Công giáo (Kitô giáo La mã, Roman Catholicism)**, **Tin lành (Protestantism)**; (trong phái Tin lành còn có rất nhiều hệ phái khác nhau); **Anh quốc giáo (Anglicanism)**. Công giáo có số tín hữu đông nhất [(trên một tỷ (ngàn triệu) tín hữu)].

Trong 2 câu tiếng Việt ngắn trên có rất nhiều chữ có nguồn gốc Nam Âu hay Trung Đông, vì **Kitô giáo** bắt nguồn từ **Do Thái giáo (Judaism)**, là Đạo tôn thờ Thiên Chúa Yahweh, Cha của các Tổ phụ Abraham, Isaac và Jacob. Do Thái (Jews) là một giống dân ở miền cực Tây của Á châu tức là Trung Đông (Middle East) theo danh từ địa lý quốc tế. Và **Chúa Giêsu Kitô là người Do Thái**. Vào thời đó vùng này do **Hy Lạp** và sau đó là vương quốc **La mã** cai trị. Hai nước sau này thuộc vùng Nam Âu Châu. Kitô giáo đã phát triển trong đế quốc La mã của thời đó. Vì vậy, **những chữ Việt có liên hệ đến Kitô giáo đều có nguyên ngữ hay nguyên nghĩa từ Trung Đông (Do thái) và Nam Âu (Hy Lạp và La mã)**.

Tuy nhiên vào lúc Kitô giáo truyền sang VN, một số nhỏ dân Việt đã thấm nhuần Hán tự và biết đọc Hán tự theo kiểu Hán Việt. Giọng Hán Việt đã được nói đến nhiều trong giới sĩ phu thời xưa (mặc dù chưa có thể ghi lại bằng chữ quốc ngữ như ngày nay). Do đó những nhà truyền giáo, ngoài tiếng Việt thuần túy, đã học thêm giọng Hán Việt và dùng nhiều tiếng Hán Việt để dịch những chữ liên hệ đến Kitô giáo. Vì vậy tuy chữ gốc là từ tiếng Hebreux (Do thái) hay La tin (tiếng nói và chữ viết của dân La mã), nhưng được diễn tả lại bằng tiếng Hán Việt như chữ **Giáo hội**, **Phúc âm** v.v.

TỪ NGỮ HỘI NHẬP VÀO VIỆT NGỮ QUA KITÔ GIÁO

Chúng ta sẽ lần lượt học hỏi về nguyên ngữ hoặc nguyên nghĩa của một số chữ theo thứ tự như sau:

a) *Thiên Chúa*, Chúa Giêsu Kitô và những từ ngữ liên hệ đến đức tin Công giáo;

b) *Kinh Thánh*, và *những chữ liên hệ đến giáo lý Công giáo, và các kinh nguyện*;

[(Bản văn đầu tiên của “Kinh Thánh” do các Thánh Matthew, Mark, Luke, và John đều được viết bằng tiếng Do thái cổ (Aramaic) và Hy Lạp (Greek language) và sau đó được dịch ra tiếng La tin (Latin or Roman, xem phần “vài chữ khác” bên dưới.)]

c) *Giáo hội* và *hàng giáo phẩm*; và

d) Một số chữ khác liên quan đến Công giáo, hoặc Kitô giáo nói chung.

THIÊN CHÚA 天主

Chúa: Chữ **Chúa** dịch nghĩa từ chữ **Dominus** (La tin) hay chữ **Kyrios** (Hy Lạp) = “người cầm đầu” hay “người cai trị”; [(The Lord, the Ruler (7)]. Theo Linh Mục Cao Phương Kỳ (1), các dịch giả trong thời kỳ “Cựu Ước” (trước thời Chúa Giáng Sinh) đã dùng chữ “*Kyrios*” là chữ “*dịch ý*” của chữ *Yahweh*, dùng thay cho chữ *Yahweh* vì chữ sau này không được phép dùng thường xuyên do lòng tôn kính. Đến thời “Tân Ước” (sau Giáng Sinh), Giáo hội sơ khai dùng danh xưng “*Kyrios*”, để nói về Chúa Cứu Thế, tức Đấng Thiên Sai (Messiah) như được loan báo trong thời Cựu Ước, để vinh danh Chúa Giêsu. Và tiếp theo là *các nhà thần học* đã dùng danh xưng **Chúa Giêsu Kitô** để “*biểu hiện Thần tính của Ngài*” (1).

Trong tiếng Việt, Chúa là chữ Hán Việt có nghĩa là “chủ” (主), = người cốt yếu trong việc gì. Ngoài ra, trong tiếng Việt người ta còn dùng thêm chữ “Đức” để trước chữ “Chúa Giêsu” hay chữ “Kitô” để tỏ vẻ kính trọng. Tuy nhiên, chữ “đức” là một chữ phổ thông dùng cho bất cứ ai được nhiều người tôn kính, như đức Khổng, đức Vua, đức Trần Hưng Đạo v.v. Chữ “đức” không chỉ một tính cách tôn giáo hay liên hệ đến thần học. Do đó Linh mục Cao Phương Kỳ đề nghị là nếu muốn dùng chữ

“đức” chung với chữ Chúa Giêsu Kitô thì cũng tốt. Tuy nhiên không nên dùng chữ “đức” để thay thế chữ “Chúa” vì chữ “đức” không biểu hiện “thiên tính” của Thiên Chúa (1).

Chúa Ba Ngôi (do nguyên ngữ La tin: **trinitas**): Theo giáo lý đạo Công Giáo, Thiên Chúa chỉ có một bản thể nhưng có 3 ngôi khác nhau: **Chúa Cha**, (天主聖父 = Thiên chúa Thánh phụ), **Chúa Con** (天主聖子 = Thiên chúa Thánh tử), và **Chúa Thánh Thần** (天主聖神 = Thiên chúa Thánh Thần). Ý niệm này được các nhà thần học Kitô giáo gọi là **mầu nhiệm Ba Ngôi**. Đây là căn bản đức tin của Kitô giáo. Muốn gia nhập tôn giáo này thì phải tin mầu nhiệm căn bản này.

Bản thể duy nhất của Chúa: tình thương vô biên, sự toàn năng, “hằng hữu” (luôn có), và siêu việt (ở trên tất cả những gì con người cảm biết được).

- **Chúa Cha = Ngôi Một = Thiên Chúa (trên trời)** vô hình vô ảnh (xem thêm chi tiết ở chữ Thiên Chúa bên dưới).

- **Chúa Con = Ngôi Hai = Chúa Giêsu Kitô = Ngôi Lời** (Logos, Words) con của Thiên Chúa xuống thế gian làm người thường, để rao giảng Tin Mừng. Sau ba năm truyền giáo (từ năm 30 tuổi), Chúa Giêsu Kitô đã chịu nạn và chịu chết trên cây thập giá (năm 33 tuổi), đã “sống lại” và “lên trời” (đây cũng là mầu nhiệm thuộc “đức tin” theo giáo lý).

- **Chúa Thánh Thần = Ngôi Ba** (hay **Thánh Linh**, LT: *Spiritus*, Eng: Holy Spirit), do Chúa Cha và Chúa Con sai xuống trần gian thay thế Chúa Con, để thánh hoá và phò hộ Hội thánh và các tín hữu tiếp tục sống Lời Chúa và rao giảng Tin Mừng.

Tuy ở ba ngôi vị khác nhau nhưng ba ngôi này đều ngang nhau, đều cùng một bản tính (substance) và uy quyền như nhau. Trong sách nói về Kitô giáo chúng ta có thể đọc được ý niệm một thể ba ngôi qua thuyết **Tam vị nhất thể (Trinity in Unity)**.

Trong hành đạo của người Công giáo, có nhiều thực hành nhắc đến “mầu nhiệm Ba Ngôi: việc *“làm dấu thánh giá”* (nhân danh Cha, và Con, và Thánh thần), việc đọc *“kinh Sáng danh”* (LT: Gloria patri, kinh này chỉ có một câu: “Sáng

danh Đức Chúa Cha, và Đức Chúa Con, và Đức Chúa Thánh thần, như đã có trước vô cùng, và bây giờ và hằng có, và đời đời chẳng cùng, Amen”); và việc đọc *“kinh Vinh danh”* (LT: Gloria in excelsis Deo : “Vinh danh Thiên Chúa . . . Vì lạy Chúa Giêsu Kitô . . . , chỉ có Chúa là Đấng Tối Cao, cùng Đức Chúa Thánh Thần trong vinh quang Đức Chúa Cha” Amen); v.v. .

Theo Kinh Thánh và thần học, thì Thiên Chúa đã tạo dựng nên trời đất, và do tình thương vô vị lợi, đã tự ý muốn cứu độ tất cả mọi người. Do đó Chúa Giêsu Kitô “đã từ trời xuống thế”, nhận cái chết đau thương trên thập giá để chuộc tội và đem ơn cứu độ (redemption) đến cho tất cả mọi người, chứ không riêng cho dân Do thái hay cho các Kitô hữu. “*Mầu nhiệm Ba Ngôi*” được Chúa “*mặc khải*” (revelation) qua những lời tiên tri của các ngôn sứ (prophets) trong thời Cựu Ước, và qua lời giảng (Tin mừng) của chính Chúa Giêsu Kitô khi người còn sống dưới thân phận một con người (thời Tân Ước).

Giêsu Kitô: tên của Thiên Chúa Ngôi Hai, hay Chúa Con (xem chữ Chúa Ba Ngôi)

- **Giêsu**: Chữ **Giêsu** do nguyên ngữ Hebrew là **Yehoshua** (hay **Joshua** hoặc **Josué**) và sau đó thành **Jesus***. Giêsu có nghĩa là **Thiên Chúa cứu độ** (1). Vì vậy, Ngài còn có tên là **Chúa Cứu Độ** hay **Đấng Cứu Độ**. Như vậy **Giêsu** là chữ *dịch âm* (phiên âm theo tiếng Việt, trong khi **Da tô** hoặc **Gia Tô*** (5 & 6) = *dịch âm theo TH và đọc giọng HV* và viết bằng quốc ngữ), và **Chúa Cứu Độ** hay **Chúa Cứu Thế** là chữ *dịch nghĩa* của chữ **Jesus**.

[(* Có một thời, Công giáo được gọi là đạo **Da tô** hay **Gia tô**, hai chữ này được dùng trong VN Tự điển (trang về chữ Giáo hoàng) (6), và Hán Việt Từ Điển, (chữ Da tô) (3)].

- **Kitô**: Cũng y như vậy, chúng ta có chữ **Kitô** là “dịch âm” của chữ **Christus** (La tin) hay chữ **Christos** (Hy Lạp). Sách Trung Hoa “dịch âm” chữ Chritos thành 4 âm **Ch-ri-s-tos** 基利斯督. Khi họ đọc theo giọng TH thì giống như đọc chữ **Chlistos** (xin nhắc lại TH không có âm “R” nên dùng âm “L” > ri = lị > lợi). Nhưng giọng Hán Việt của VN đọc là **Cơ lợi tư đốc** và đọc gọn là **Cơ đốc** (5). Vì vậy, do sự mượn

những chữ đã có sẵn của TH mà chúng ta còn gọi đạo **Thiên Chúa hay Kitô** là đạo **Cơ đốc**.

Ngoài ra, **cần phân biệt chữ Cơ đốc và Cơ đốc Phục lâm**.

Cơ đốc = Christos = Kitô.

Nhưng “Cơ đốc Phục lâm” (Adventism hay Millerism) là thuộc tông phái Tin lành, một trong những tông chi trong Kitô giáo. Tông phái này do ông William Miller thành lập (8). Tín đồ của nhóm này tin rằng ngày Đấng Kitô xuất hiện trở lại (phục lâm = Second Coming) sẽ là một ngày rất gần trong tương lai. Chi phái này trước năm 1975 có mở một nhà thương ở Phú Nhuận, Gia định có biệt danh là “nhà thương Cơ đốc”].

Christos lại do nguyên ngữ Hebrew **Mashiah** (hay Messiah) có nghĩa là **Người được xức dầu**.

[(“Theo phong tục thời Cựu Ước, các vị vua được xức dầu khi phong vương, và các vị thượng tế, khi phong chức. Dân Do thái vẫn mong đợi một vị anh quân đã được Thiên Chúa hứa ban, nhất là trong thời kỳ bị người La mã đô hộ. Họ hy vọng vị vua đó sẽ được Xức dầu phong vương để giải phóng dân khỏi ách nô lệ và thiết lập một vương quốc tự do” (1). Đó là cách hiểu từ ngữ Messiah của người Do Thái cho đến nay. Trong khi Giáo Hội Công Giáo tin và dạy rằng Chúa Kitô chính là Đấng Messiah đã đến và đã hoàn tất việc cứu chuộc nhân loại qua đau khổ và chết trên thập giá năm xưa. Chính Chúa Giêsu tự nhận Ngài là Mashiah (1). Sau này chữ “Mashiah” được dùng theo nghĩa thiêng liêng)].

Những danh xưng của Chúa Giêsu: Trong giáo lý và trong các sách khác của Kitô giáo, Chúa Giê-su đã được gọi dưới nhiều danh xưng khác nhau (8) như: Thiên Chúa Ngôi Hai, Ngôi Lời, Con Chúa Cha (Thánh tử), Con Thiên Chúa, Chiên Thiên Chúa, “Người”, Đấng Amen, Đấng Công chính, Chúa Sáng tạo, “Ánh sáng thật”, “Bánh hằng sống”, “Mục tử nhân lành” (của đàn chiên), “Thầy”, và còn rất nhiều danh xưng khác tùy nơi, tùy hoàn cảnh mà Chúa Giêsu tự xưng, hay danh xưng do người khác gọi.

Thiên Chúa: Do nguyên ngữ **Yahweh** (1) (tiếng Hebrew hay Do thái), (Hy Lạp: Deus;

Pháp: Dieu; Anh: God). Khi mới sang VN, những nhà truyền giáo dịch âm chữ Deus là **Chúa Êđu, Chúa Giôri, hay Chúa Trời** để chỉ Thiên Chúa.

Sau đó, họ tìm hiểu thêm về văn hóa TH và VN, họ biết dân Việt dùng chữ Hán Việt, nên họ dùng chữ **Thiên Chúa**. Đó là chữ rút gọn của nhóm chữ “Thiên địa chân chúa” = Chúa thật trời đất (12) để chỉ một nguyên lý siêu việt như ý niệm “Thái cực” (trong Kinh Dịch), “Đạo” (trong Đạo Đức Kinh), hay “Thiên” (Trời) của TH.

Trung Hoa dùng hai chữ 天主 = **Thiên Chủ** = vị thần cao trọng nhất trong Kitô giáo bao hàm cả tính cách siêu việt (thiên tính) của vị thần này. Việt Nam đọc 天主 là Thiên Chúa, và dùng ngắn một chữ **Chúa** trong ý nghĩa cao trọng này.

Theo thần học Kitô giáo, **Chúa** là vị đứng đầu trong vũ trụ, vừa là Nguyên thủy (Alpha) vừa là Cứu cánh (Tận cùng = Omega) của mọi loài. Trong sách còn dùng chữ **Đấng Vô Thủy Vô Chung** để dịch chữ “Alpha và Omega” = một phẩm tính khác của Thiên Chúa (1).

KINH THÁNH VÀ GIÁO LÝ

Kinh Thánh

Đức tin Kitô giáo nằm trong những quyển sách gọi là **Kinh thánh** (LT: **Biblia**, Eng: Bible). Kinh thánh là quy luật căn bản cho đức tin, là nền tảng cho giáo lý trong cuộc sống đạo, và cũng là căn bản cho đời sống luân lý của tất cả Kitô hữu. Có hai phần Kinh thánh: **Kinh Thánh Cựu ước** và **Kinh Thánh Tân ước**.

Kinh Thánh Cựu ước (Eng: Old Testament) có trước Thiên Chúa giáng sinh.

Sách này ghi lại những lời mà Thiên chúa “mặc khải” qua các ngôn sứ về việc cứu độ của Thiên Chúa.

Đó là lời **Giao ước** (LT: Testamentum, Eng: Covenant) của Chúa, qua ông **Môisê** (HE: Mōsheh, LT: **Moses** = nhà tiên tri người Do thái, thời B.C.) trong sa mạc thuộc vùng núi Sinai, với dân Israel (Do thái). Qua ông Môisê, Chúa đã cứu dân Do thái ra khỏi ách nô lệ của Ai cập (Egypt). Theo giao ước này, dân Do thái phải tôn thờ Chúa và giữ những giới răn liên hệ đến

đời sống đạo đức mà Chúa đã truyền cho ông Môisê. Chúa đã chọn dân Do thái là dân tộc riêng của Ngài (được bảo bọc, che chở và thương yêu). Thời gian này được coi là thời Cựu Ước để phân biệt với thời Tân Ước do Chúa Giêsu Kitô khởi mạt và hoàn tất với cái chết của Người trên cây thập giá.

Bộ Kinh Cựu Ước gồm các sách tương đối ngắn mà **“nội dung là những sự kiện và những lời tiên tri, tiên đoán về sự xuất hiện của một Mashiah (Messiah) sẽ đến để thiết lập Vương Quốc Thiên Chúa”** (4). Đấng Messiah, tức Chúa Giêsu Kitô đến để cứu chuộc tội cho toàn thể nhân loại khỏi phải phạt và chết đời đời. Các *vị tiên tri* được sách vở gọi là **ngôn sứ** được “Chúa soi sáng, chỉ dẫn để rao giảng, dạy dỗ, ... dân chúng biết trung thành tuân giữ lời giao ước, vì nước Thiên Chúa đang tiến lại” (5).

Kinh Thánh Tân ước (Eng: New Testament). Là những sách thánh ghi lại những lời giảng dạy của Chúa Giêsu và những việc Người làm trong suốt 3 năm rao giảng Tin Mừng cứu độ. Gọi là Tân Ước vì giao ước này được ký bằng máu Chúa Giêsu đổ ra trên Thánh Giá như lời Chúa nói với 12 Tông Đồ trong bữa Tiệc ly (tiệc chia tay): “Tất cả các con hãy cầm lấy mà uống vì này là chén máu Thầy. Máu **Giáo ước mới** và vinh cửu sẽ đổ ra cho các con và nhiều người được tha tội...”. Khi Chúa Giêsu đi rao giảng phúc âm, đem hồng ân cứu độ đến trần thế, những nhà thần học gọi những hồng ân mới này là “Tân Ước” (= giao ước mới) của Chúa với nhân loại: một bên là Thiên Chúa bang hồng ân cho nhân loại, bên kia là nhân loại sẽ được cứu độ nếu biết sống hay sống đúng những gì Chúa dạy. Theo thần học, máu Chúa đã đổ ra trên cây thập giá ghi nhận cho sự giao ước này.

Bộ Kinh Tân Ước gồm có các sách sau đây: **Bốn Sách Tin Mừng (Gospels), Sách Công vụ các Tông đồ, Sách Thánh thư** (gồm những thư gửi các giáo đoàn của các Thánh Phao Lồ, Phê rô, Gioan, Gia cô bê, và Du đa), và **Sách Khải huyền**.

Bộ sách quan trọng nhất là bộ Tin Mừng. Sách này gồm 4 tập do 4 tác giả **Mát thêu** (LT: **Matthaeus**, Eng: Matthew), **Mác cô** (LT: **Marcus**, Eng: Mark), **Lu ca** (LT: **Lucas**, Eng:

Luke), và **Gio an** hay **Gioan** (LT: **Johannes**, Eng: John) trình bày **về những gì liên quan đến lời Chúa Giêsu Kitô rao giảng hay những việc Ngài thực hiện trong thời gian hành đạo** (đời sống của Chúa), từ năm Ngài được 30 tuổi đến năm Ngài thọ tử vào lúc 33 tuổi. Mỗi người đã trình bày theo cách ghi nhận của riêng mình.

Có thể nói nội dung 4 quyển sách này làm thành nền tảng cho “Nước Thiên Chúa” do Chúa Kitô lập nên ở thế gian. Quyển sách của Thánh Gioan có một cách trình bày riêng biệt, trong khi sách của ba vị kia có hình thức gần như nhau. Vì sự giống nhau này mà sách vở còn gọi chung 3 quyển kia là “Tin mừng nhất lãm” (Eng: Synoptic Gospels) (4).

Nhìn một cách tổng quát thì:

“Cựu Ước và Tân Ước là một, vì Cựu Ước dọn đường, tiên đoán những điều sẽ thực hiện trong Tân Ước, khi thời gian viên mãn đến” (1).

Phúc âm 福音 (tin tức tốt, tin lành; LT: Evangelium; Eng: Evangel, Gospel) hay còn gọi là **Tin mừng** đã được dùng nhiều trong các quyển sách của 4 tác giả (thường được gọi là “thánh”) vừa nói, nhất là trong sách thánh Gioan.

Tin Lành. Trong tiếng Anh (English) cũng như trong tiếng Việt, chữ **“tin lành”** có hai nghĩa, do hoàn cảnh lịch sử.

- **Tin lành = phúc âm** = tin mừng (= evengel = gospels) như vừa nói.

- **Tin lành = một tông phái của Kitô giáo.** Trong lịch sử Kitô giáo vào thế kỷ 16, có 5 nhóm tách ra khỏi sự chi phối của Giáo hội Roma; những nhóm này có danh xưng chung là nhóm “Thệ Phản” hay nhóm “Tin Lành” (Eng: Protestant or Evangelist). Họ vẫn có căn bản đức tin nơi Thiên Chúa siêu việt và coi Kinh Thánh là căn bản quy luật duy nhất của đức tin (do đó có tên “Nhóm Tin Lành”) nhưng bất đồng ý kiến với giáo hội La mã về một vài ý niệm liên quan đến thần học.

[(Chúng tôi xin tóm lược một vài điểm khác biệt sau đây giữa Kitô giáo La mã (Công giáo), và Kitô giáo Đông phương & Tin lành giáo:

1. Chính thống giáo hay Kitô giáo Đông Phương:

a) Tách rời khỏi Giáo hội La mã (Công giáo) vào

thế kỷ XI vì bất đồng ý kiến về đức tin (màu nhiệm hay tín điều của Công giáo) về Đức Mẹ Vô Nhiễm Thai (Immaculate Conception) (7bis).

b) Không công nhận giáo quyền của Giáo hoàng.

c) Chỉ có hàng giám mục là phải độc thân, còn linh mục và phó tế được phép lập gia đình (trong khi giáo sĩ công giáo phải tuân giữ tình trạng suốt đời độc thân, (trừ các vị phó tế vĩnh viễn. (7bis)

2. Tin lành giáo:

a) Do linh mục Martin Luther cầm đầu tách rời khỏi Giáo Hội La mã vào đầu thế kỷ XVI.

b) Giáo hữu Tin lành ngoài Kinh Thánh, chỉ tin vào một bí tích duy nhất là phép rửa tội mà thôi (7bis).

c) Do đó không công nhận những căn bản về thần học liên quan đến những bí tích khác như bí tích thánh thể, bí tích truyền chức thánh (ordination) v.v., không chấp nhận huấn quyền (LT & Eng: magisterium), và không công nhận sự lãnh đạo của Vatican.])

Hiện nay Kitô giáo La Mã (Công giáo), Chính thống giáo (Eastern Orthodox Churches), và các tông phái Tin Lành vẫn xem nhau là “anh em cùng đức tin” (Kitô hữu) trong Kitô giáo, mặc dầu còn một số khác biệt về thần học như vừa nói trên.

Trong nhiều năm qua Công giáo vẫn đeo đuổi mục đích kết hợp (ecumenism) và hiệp thông (communion) với Chính thống giáo và Tin Lành giáo (7bis).

Giáo Lý: Những Niềm Tin

Màu nhiệm về Thiên Chúa Ba Ngôi vừa nói ở trên: **Chúa Giêsu**, con Chúa Cha **xuống thế**, qua phép của **Chúa Thánh Thần**, nhập thể trong lòng **Trinh Nữ Maria**, sinh ra làm người, chịu nạn, chịu chết để chuộc tội cho nhân loại, đã **“phục sinh”** và lên trời. Kitô hữu tin rằng đến ngày tận thế **Chúa Kitô sẽ trở lại** để phán xét kẻ sống và kẻ chết (người tốt được vào

nước trời hay thiên đàng, người xấu, bị phạt dưới hỏa ngục).

Thêm vào, Kitô hữu tin vào **bí tích Rửa tội** để được thanh tẩy mọi tội lỗi, kể cả tội tổ tông; tin vào sự sống lại của thân xác (nhờ màu nhiệm Chúa Kitô phục sinh). Ngoài ra Kitô hữu Công giáo còn **tin vào** Hội Thánh mà Nhà thờ chánh tòa ở thành phố Roma là **“Hội thánh duy nhất thánh thiện, công giáo và tông truyền”** (Chữ “công” trong “công giáo” được định nghĩa là “chung, phổ quát” (universal); (có đầu óc phóng khoáng, có tính cách phóng khoáng), nghĩa là dành cho hết mọi người trên trần gian chứ không là của riêng một dân tộc nào.). **Tất cả những niềm tin căn bản này được diễn tả đầy đủ trong “Kinh Tin kính”** (LT: **Credo**, Eng: Creed).

Mười Điều Răn

Thêm vào, còn có “Mười điều răn” hay “Thập giới” (Ten commandments) là những giới luật mà ông Môisê (Moses) đã được Chúa trao cho trên núi Sinai (được khắc trên 2 bia đá và được ghi vào trong 2 bản Kinh Thánh.) Vì hai bản văn được ghi vào 2 thời điểm khác nhau nên có chút khác biệt. Bản văn được Giáo hội Công giáo La mã phê chuẩn gồm 10 điều sau:

1. Thờ phụng một Đức Chúa Trời và kính mến người trên hết mọi sự.
2. Chớ kêu tên Người vô cớ.
3. Giữ ngày chủ nhật (làm ngày nghỉ và là ngày thờ phượng Chúa).
4. Thảo kính cha mẹ.
5. Chớ giết người.
6. Chớ làm sự dâm dục.
7. Chớ lấy của người.
8. Chớ làm chứng dối.
9. Chớ muốn vợ, chồng người.
10. Chớ tham của người. (8)

Bảy Phép Bí Tích

Bí tích (HV) là dịch nghĩa của **sacramentum** (LT), sacrament (Eng). Nghĩa thông thường là lời tuyên thệ trung thành. Nhưng cũng có nghĩa là những dấu chỉ hữu hình (visible signs) qua đó Chúa Giêsu ban ơn thánh của Người cho những ai muốn lãnh nhận trong Giáo Hội; và cũng có nghĩa là những điều (sign > **tích**) thiêng liêng hay màu nhiệm (= sacred > **thần bí** > bí;) được Chúa Giêsu đặt ra, hay công nhận.

(trong Hán văn, kể cả tiếng Hán Việt và Anh văn, chỉ định từ đứng trước danh từ > **bí tích**). Hầu hết các bí tích đều do linh mục (hoặc giám mục hay tổng giám mục) cử hành. Theo giáo lý Công giáo, **có bảy bí tích sau đây**:

1. **Bí tích Rửa tội** (hay Thánh tẩy = Baptism). Bí tích này dùng nước và lời Chúa giúp cho người lãnh nhận xóa bỏ tất cả những lỗi lầm đã có từ trước.
2. **Bí tích Thêm sức** (confirmation), để tăng lòng tin, thường được tiếp nhận ngay sau bí tích rửa tội của những người tân tòng, hoặc thực hiện khi trẻ đã trưởng thành.
3. **Bí tích Thánh thể** (LT: **Eucharistia**, HL: Eucharist, Eng: Eucharist): Xem tiếp bên dưới.
4. **Bí tích Hòa giải** (reconciliation, penance) còn gọi là bí tích Giải tội. Đây là một sự cứu độ trên phương diện tâm linh.
5. **Bí tích Xức dầu** (anointing of the sick): Xin Chúa Thánh Thần, đem lại sự bình an và sự chữa lành (cũng có nghĩa tha tội) cho người nhận lãnh.
6. **Bí tích Truyền chức thánh** (ordination) là sự đón nhận ân Chúa cho những người bằng lòng hy sinh cuộc sống riêng của mình để phục vụ Hội Thánh.
7. **Bí tích Hôn phối** (matrimony) giúp cho người nam và người nữ trở thành một. Gia đình là một Hội Thánh thu hẹp, nơi đó đời sống luân lý, đời sống tâm linh và đời sống hướng về cứu độ cần được thực hiện.

Bí tích Thánh thể (LT: **Eucharistia**, HL: Eucharist, Eng: Eucharist) là một bí tích đặc biệt quan trọng, căn bản trong đời sống Công giáo. Chúa Giêsu lập bí tích Thánh thể và chức linh mục trong bữa ăn cuối cùng (**bữa tiệc ly**) của Người với các tông đồ. Các yếu tố trong bí tích này đã được ghi chép một cách trang trọng trong những quyển Kinh thánh đầu tiên của thánh Mát-thêu, thánh Mac-cô, và thánh Lu-ca.

Kitô hữu tin rằng khi vị linh mục chủ tế truyền phép (consecration) trong phép Thánh thể, bánh liền biến thành thân thể của Chúa (Mình Thánh Chúa) và rượu biến thành máu của Chúa (Máu Thánh Chúa). Giáo lý về việc

truyền phép này có tên là **mầu nhiệm chuyển bản thể (transubstantiation)**.

Kitô hữu tin rằng sau khi nhận (ăn) bánh và uống rượu đã được chuyển thể, tín hữu đã được kết hợp làm một với Chúa Giêsu vì Mình Thánh Chúa và Máu Thánh Chúa đã hòa nhập vào cơ thể của người nhận lãnh.

Thánh lễ Misa.

Bí tích thánh thể diễn ra trong một lễ gọi là **Thánh lễ Misa** (LT: **Missa** = Eng: Mass = VN: Thánh lễ hay còn gọi gọn là “Lễ”). Đây là lễ tạ ơn và tưởng niệm việc Chúa chịu nạn và chịu chết trên Thánh giá. Thánh lễ gồm hai phần: Phụng vụ lời Chúa và phụng vụ Thánh Thể.

Mỗi tuần, ít nhất một lần vào ngày chủ nhật, người theo Công Giáo phải đến nhà thờ tham dự “Lễ” và nhận Thánh thể (nếu sạch tội trọng) để chứng tỏ lòng thương yêu của mình đối với Chúa Giêsu và luôn nhớ rằng Chúa Giêsu cũng thương yêu con người và muốn cứu độ con người. Ngoài ra, các Kitô hữu còn đến tham dự lễ này vào những ngày quan trọng do Giáo hội chỉ định như ngày Giáng sinh, ngày Phục sinh, lễ Thứ Sáu Tuần thánh v.v.

Trong lễ này hầu như luôn luôn có lời giảng của linh mục chủ tế. Bài giảng liên hệ đến đoạn “Kinh thánh” (đã được chỉ định sẵn trong sách phụng vụ) nhắc nhở Kitô hữu sống đời sống Công giáo. Các buổi lễ rửa tội, nghi thức hôn phối, hay trong nghi thức ma chay đều luôn luôn diễn ra kèm trong nghi thức Thánh lễ. Hơn nữa, nếu có thì giờ và do tự nguyện, Kitô hữu có thể tham dự Thánh lễ này hằng ngày.

Kinh Nguyện

Ngoài Kinh thánh ra, trong giáo lý Công giáo còn dùng nhiều kinh nguyện = những câu hoặc bài “cầu nguyện” ngắn để tuyên xưng đức tin, hay cầu nguyện theo một đề tài rõ rệt. Chữ **Misa**, vừa nói bên trên, còn chỉ chung bộ kinh gồm 5 “**kinh nguyện**” dùng trong phần “**thường lễ**” của lễ Misa. Đó là **Kinh Thương xót (Kyrie)**, **Kinh Vinh danh (Gloria)**, **Kinh Tin kính (Credo)**, **Kinh “Thánh thánh thánh” (Santus)** và **Kinh Lạy chiên Thiên chúa (Agnus Dei)**.

Đây là một phần của những kinh nguyện mà các Kitô hữu thường đọc, tương đối rất ngắn.

Có kinh chỉ gồm một, hay vài câu. Kinh dài nhất là kinh Tin kính, chỉ gồm 14 câu, phần lớn là những câu rất ngắn.

Sau đây là **vài kinh nguyện khác**:

Kinh sáng danh: Đã trích dẫn ở đoạn “Thiên Chúa Ba Ngôi.

Kinh “Lạy cha” (Lt: **Dominica Precaria**, Eng: The Lord’s Prayer): Kinh do chính Chúa “Giê su” dạy cho các Tông đồ. Kinh gồm có bảy thỉnh nguyện. Ba điều đầu liên quan đến Thiên Chúa, và bốn thỉnh nguyện sau liên hệ đến đời sống con người. Kinh này là kinh được nhắc đến và giải thích nhiều nhất trong văn chương Công giáo.

Kinh Kính mừng (The Hail Mary): Kinh dành riêng để ca tụng Mẹ Maria, Mẹ của Chúa Giêsu. Theo đức tin Công Giáo, Mẹ Maria là người đồng trinh, do phép của Chúa Thánh Thần, đã thụ thai và sinh hạ Chúa Giêsu Kitô. **“Đức mẹ Đồng Trinh” là một mầu nhiệm liên quan đến đức tin Công giáo.** Kinh Kính mừng là kinh được đọc nhiều lần nhất trong tất cả các kinh nguyện, khi đọc chung với các kinh khác trong lúc lần *“tràng hạt (chuỗi) Mân cô”*.

Kinh Mân cô (Lt: **Rosarium**, Rosarius; Eng: Rosary): Kinh này dùng chung với **tràng hạt Mân cô**, gồm có các kinh Sáng danh, Lạy cha, và kinh Kính mừng. Mục đích của kinh Mân cô là để vinh danh Đức Mẹ và “cầu xin” Đức Mẹ bất cứ điều gì mà Kitô hữu muốn ước nguyện. (Sau khi đọc một kinh Lạy cha, một chục” kinh Kính mừng thì đọc một kinh Sáng danh, và một lời nguyện liên quan đến một mầu nhiệm đức tin, một tin mừng theo Kinh thánh, hay một việc đau khổ cần suy gẫm hay cần “cầu xin” Mẹ.)

[(**Chú thích thêm về chữ Mân cô**: Chữ này rất thông dụng trong sách Công giáo VN cũng như trong văn nói của các tín hữu. Ngoài ra, tùy theo địa phương và thói quen, do sự biến thái của giọng nói, chuỗi này còn có tên **Vân cô**, hoặc **Vân cô** hay **Môi khô**. Nhưng dù mang tên gì, chuỗi này vẫn được hiểu là “những bông hồng hay những viên ngọc quý hiếm” (4)].

Mân cô: Do nguyên ngữ La tin **rosarium** = vườn hoa hồng hay nguyên ngữ **rosarius** = nhóm hoa hồng, thảm hoặc đóa hoa hồng.

Chữ Rosarium hay Rosary đã được dịch nghĩa qua 2 chữ Hán 玫瑰 và có giọng Hán Việt **Mai khô**. “Mai” = một thứ ngọc tốt; “khô” = quý báu, lạ lùng; “Mai khô” = thứ ngọc quý báu, hiếm có.

Tràng hạt Mân cô hay **chuỗi Mân cô** nguyên thủy (**chuỗi dài**), theo truyền thuyết, do Thánh Đa-minh lập ra gồm **150 “gút”** hay **“hạt” nhỏ**, mỗi hạt dùng để ghi nhận một kinh Kính mừng. Sau mỗi “chục hạt”, có một hạt lớn, ghi nhận một kinh Sáng danh, một mầu nhiệm để suy gẫm, và một kinh Lạy cha.

Xâu chuỗi mà giáo dân **dùng ở thời hiện đại là xâu chuỗi ngắn, chỉ có “5 chục” hạt nhỏ và 5 hạt lớn** mà thôi (cộng thêm 3 hạt nhỏ, giữa 2 hạt lớn, và một thánh giá làm đầu chuỗi).

Ngoài ra còn có những kinh nguyện sau đây: Kinh Tin, Kinh Cây, Kinh Mến, Kinh Thú nhận, Kinh Phúc thật tám mối, Kinh Nguyện trước bữa ăn, Kinh Truyền tin*, Kinh nữ vương thiên đàng*, Kinh Lạy Nữ vương*, Kinh Hãy nhớ*.

(*Kinh Mân cô, và bốn kinh nguyện cuối (*) liên hệ đến Đức Mẹ Maria).

GIÁO HỘI

Giáo Hội Hay Hội Thánh

Giáo Hội Công giáo hay còn gọi là Hội Thánh giữ vai trò giúp cho các Kitô hữu có mối tương quan chặt chẽ với Chúa Giêsu. Để giúp cho Kitô hữu trong việc cứu độ qua sự tương quan với Chúa Giêsu.

Thánh Phêrô và giáo hội sơ khởi.

Khi Chúa Giêsu bắt đầu giảng đạo, Ngài chọn ra 12 tông đồ (LT: Apostolus, Eng: Apostles), mà trong sách gọi là “Nhóm 12”. Đây là những vị đồ đệ đã theo chân Chúa trong những buổi rao giảng.

Vị tông đồ đầu tiên là thánh Phêrô. Sau này Chúa chọn ông Phêrô lãnh nhiệm vụ cầm đầu nhóm 12 tiếp tục sứ mạng truyền giáo. Công giáo xem “Nhóm 12” này là “Giáo Hội” sơ khởi.

Giáo hội hay Hội thánh. Lần lần Giáo hội đã bành trướng thành tổ chức qui mô với giáo triều ở Roma, có Nhà Thờ Chánh Tòa và các cơ sở phụ thuộc bộ chỉ huy của Hội Thánh.

Về phương diện tôn giáo, Hội Thánh Công giáo hay Nhà thờ (*Giáo hội*) Công giáo gồm tất

cả những Kitô hữu tin theo giáo lý và luân lý Công giáo và tuân nhận giáo quyền của Nhà Thờ (Tòa thánh) La Mã do vị Giáo hoàng chủ trì. Dưới Giáo hoàng, có hồng y đoàn, các giám mục và linh mục. Một cách tổng quát, theo Công giáo, chữ *Hội Thánh đồng nghĩa với chữ Giáo Hội*. Tuy nhiên chữ đầu “gợi lên ý nghĩa về mặt tinh thần và thiêng liêng nhiều, còn chữ Giáo Hội mang ý nghĩa cụ thể về cơ cấu tổ chức và thể chế hành chánh trong việc quản trị của Hội Thánh giữa xã hội” (4).

Về phương diện ngoại giao, *Hội thánh* được hầu hết các quốc gia trên thế giới coi như *là một quốc gia” riêng biệt*. Những quốc gia này có cử đại sứ đến thành phố Vatican, kinh đô của Giáo hội Công giáo thế giới. Ngược lại Giáo Hội cũng có đại diện ngoại giao với cấp bậc tương xứng ở các quốc gia đó.

Về phương diện lãnh thổ, thành phố **Vatican** là lãnh thổ thực sự của Hội Thánh, tuy rất nhỏ nhưng được qui chế quốc gia, hoàn toàn độc lập với thành phố Roma của Ý, và nước Ý. *“Quốc gia” tinh thần của Giáo hội là tất cả những nơi nào có giáo dân trên thế giới, dưới sự cai quản của các giám mục (coi giáo phận) và trực tiếp sống dưới sự lãnh đạo tinh thần của các linh mục (trong coi giáo xứ.)*

Chức Thánh

Ba quyền căn bản: Một cách đơn giản, khi Chúa Giêsu lập ra Hội Thánh, Ngài đã phú thác ba quyền căn bản của Hội thánh cho các tông đồ: **quyền thánh hóa** (Eng: sanctification, có nguồn từ chữ LT santus = thiêng liêng), **quyền rao giảng** (Eng: evangelization, có nguồn từ chữ La tin evangelium = phúc âm) và **quyền quản trị** (Eng: steward) trong Hội thánh. Việc trao quyền này được diễn ra trong bí tích “truyền chức thánh” (Eng: ordination).

Chức thánh được trao cho những người hội đủ điều kiện của giáo luật trong đó có việc thụ huấn nhiều năm về triết học, thần học Công giáo, và mục vụ ở một **chủng viện**, và ơn kêu gọi phục vụ (ơn thiên triệu = vocation = hồng ân của Chúa giúp họ nhận lãnh chức thánh để phục vụ Hội Thánh và giáo dân.)

[(**Chủng** 種 = hạt giống, gieo giống; **viện** 援 = trường học. Chủng viện = trường đào tạo các tu sĩ (coi như hạt giống của Tin Mừng) để họ,

nếu có ơn gọi của Chúa, sẵn sàng để trở thành phó tế hoặc linh mục, sau một thời gian thực tập mục vụ (những chuyện liên quan đến xã hội) và phụng vụ (những việc liên quan đến thờ phượng Chúa) ở một nhà thờ.]]

Ba chức thánh: Về phương diện thần học trong Giáo hội Công giáo chỉ có ba danh hiệu được coi là chức thánh, hay chức vụ được Hội thánh trao cho qua bí tích “truyền chức thánh”. Đó là giám mục, linh mục và phó tế.

- **Linh mục** 靈 牧 hay cha (linh = thiêng liêng, mục = người, dẫn dắt, nuôi nấng đàn chiên, LT: presbyter, Eng: priest) là chức thánh căn bản. Chức vụ này có thể được chỉ định quản trị một giáo xứ (đơn vị địa lý căn bản trong tổ chức giáo hội địa phương).

Trong tiếng Việt, chức vụ này tùy theo hoàn cảnh lịch sử và trách vụ, đã có nhiều danh xưng khác nhau như: cố đạo, thầy, cha. Danh xưng “cha” phổ thông nhất. (Không riêng trong Việt ngữ, mà trong nhiều ngôn ngữ khác, chữ cha (dùng chỉ cha mẹ) cũng được dùng chỉ vị hướng dẫn về tinh thần, như tiếng Anh: father, Pháp: père, Tây ban nha: padre v.v.)

Chức vụ này phát sinh ra trong buổi tiệc ly. Sau khi làm “bí tích thánh thể” Chúa Giêsu đã “truyền chức thánh” cho các tông đồ và từ đó họ trở thành “linh mục”. Tiếp tục truyền thống đó, các vị tông đồ truyền chức “linh mục” cho những thế hệ kế tiếp qua nghi thức “đặt tay trên vai người nhận lãnh”, và sự “tuyên hứa” của người nhận lãnh là sẽ lãnh nhiệm vụ tông đồ, hướng dẫn tâm linh cho những Kitô hữu về mục vụ lẫn phụng vụ.

Trên phương diện làm việc, đa số “linh mục” phục vụ ở “giáo xứ”.

- **Giám mục** hay **Đức cha:** (trông coi, giám thị các linh mục), LT: **episcopus**, HL: episkopos, Eng: bishop) có thẩm quyền “truyền chức thánh” (ordain = tấn phong) & “thêm sức” (confirm) cho linh mục; và nhất là có quyền cai quản một giáo phận (thường là một đơn vị địa lý bao gồm nhiều giáo xứ).

- **Phó tế hay thầy sáu** (LT: **deaconus**, Eng: deacon). Đây là một chức thánh thấp hơn linh mục, là vị phụ tá của linh mục trong những nhiệm vụ giao phó như trong phụng vụ, phó tế

có thể cử hành bí tích thánh tẩy, hôn phối hay nghi thức an táng, và chủ tọa giờ kinh phụng vụ v.v...

Những Tước Phong (Danh Hiệu) và Những Chức Vụ Chỉ Định

Tước phong hay danh hiệu

Giáo hoàng 教皇 (LT: **Papa***; HL: pappas) Theo nguyên ngữ “Papa” là tước hiệu của vị Giám mục giáo phận thành Rome. Giáo hoàng, đơn giản là “vua tôn giáo” hay “chủ tể tôn giáo” = “giáo chủ”. Chữ “*Giáo hoàng*” là một *danh hiệu*, không phải là một chức thánh. Chức thánh của Ngài là “giám mục”.

Giáo hoàng là một vị giám mục được Hội đồng Hồng Y bầu ra trong một cuộc bỏ phiếu kín để lãnh đạo Hội thánh về mọi mặt. Giáo hoàng kiêm nhiệm chức vụ Giám mục giáo phận thành La mã (Roma). Tín hữu tin rằng Ngài là người kế vị của tông đồ trưởng (Thánh Phê rô), và là chủ tịch của Hội đồng giám mục thế giới. Các Kitô hữu gọi Ngài là “Đức thánh cha” (The Holy father, Ngài không hề tự xưng như vậy).

[(* Chữ papa hay pope còn có nghĩa là “linh mục” trong Giáo hội Chính Thống y như “linh mục Công giáo”).]

Hồng y (LT: **cardinalis**, Eng: cardinal). Đây là một “tước phong danh dự” dành cho bất kỳ người nào có công lớn với Hội Thánh mà không nhất thiết phải là giám mục hay linh mục” (4) do chính Giáo hoàng phong. Người có tước phong này mặc **áo đỏ** và **mũ đỏ** (> hồng y). Việt Nam dùng từ “hồng y” để “dịch ý” tước phong “cardinalis”.

Chỉ có những hồng y thuộc Hồng y đoàn và hội đủ điều kiện tuổi tác, mới được tham dự việc bầu cử Giáo hoàng. Hồng y đoàn hay Hội đồng Hồng y là Hội đồng các giám mục hay linh mục đã được Giáo hoàng tiền nhiệm phong tước “hồng y”). Trong thực tế, tất cả các vị hồng y đều đã thụ phong giám mục một thời gian lâu dài. Cho đến năm 2004, Hội Thánh Công giáo có 185 vị hồng y từ 69 quốc gia trên thế giới (8).

Đức ông: Có nguồn từ chữ “Monseigneur” của Pháp (French) = người có tước vị quan trọng (Eng: Monsignor). Trong Công giáo, đây là một *tước phong* danh dự dành cho linh mục có thành tích đặc biệt trong mục vụ (giáo dục, văn

hóa, xã hội) hay phụng vụ. Ngoài danh dự ra, “Đức ông” vẫn giữ nhiệm vụ của một linh mục, và do đó không có gì thay đổi về quyền hạn hay trách nhiệm như đã được giao phó từ trước.

[(*Đức ông* vẫn là một linh mục, trong lúc *Đức cha* lại là giám mục. Vậy về phương diện cấp bậc, “đức ông” thấp hơn “đức cha”.)]

Chức vụ chỉ định

Linh mục chánh xứ (Cha sở): Linh mục phục vụ ở giáo xứ trong nhiều chức vị khác nhau như “linh mục chánh xứ” (còn có danh xưng nôm na là “cha xứ”) và một hay nhiều *linh mục phụ tá* (hay *cha phó*). Ngoài ra còn có nhiều linh mục được giao những trách vụ chuyên biệt hoặc để giúp điều hành giáo xứ hay giáo phận (như tại các giáo xứ ở Hoa Kỳ có nhiều người Việt cư trú, có một *linh mục quản nhiệm* người Việt lo phụng vụ & mục vụ cho cộng đoàn giáo dân VN).

(**Giáo xứ** đơn vị căn bản của giáo hội. Nhiều giáo xứ hợp thành **giáo phận**; nhiều giáo phận thành **tổng giáo phận**).

Giám mục giáo phận (diocesan bishop) đứng đầu giáo phận. Giám mục này có một **giám mục phó** (coadjutor bishop), **có quyền kế vị** giám mục giáo phận, và một hay nhiều *giám mục phụ tá*. Thí dụ Giám mục Đa minh Mai Thanh Lương là một trong hai “giám mục phụ tá” cho “giám mục giáo phận” Brown ở giáo phận Orange (county).

Tổng giám mục = 總牧摠, (tổng = thủ lãnh, người chỉ huy) cai quản một tổng giáo phận. Tất cả những tước vị như “linh mục chánh xứ”, “linh mục quản nhiệm”, “giám mục phụ tá” “tổng giám mục” v.v. đều là những chức vị chỉ định để phân chia trách nhiệm mà thôi.

Hồng y phó tế: Tất cả những hồng y phục vụ tại Tòa Thánh La mã trong chức vụ *chỉ định* như “tổng trưởng” hoặc “chủ tịch cơ quan” chuyên biệt, đều có danh vị chung là *Hồng y Phó tế*. Các vị này không cai quản địa phận nào, và phải cư trú tại Rôma (8).

Thí dụ Hồng y P. Xavier Nguyễn Văn Thuận lúc còn sanh tiền, mang danh vị chung là **hồng y phó tế**. Ông giữ chức vị *Chủ tịch Hội đồng Giáo hoàng Cor Urum* (Hội đồng chuyên trách

phối hợp các hoạt động & tổ chức bác ái thuộc Tòa Thánh La mã).

Ngoài ra còn có nhiều danh xưng chỉ định khác như “hồng y niên trưởng” (cardinal dean); “hồng y bầu phiếu” (cardinal elector = hồng y có đủ điều kiện bỏ phiếu bầu Giáo hoàng mới); “hồng y đặc sứ” (cardinal legate = đại diện Tòa Thánh trong một nhiệm vụ ngoại giao đặc biệt với một quốc gia khác); và “hồng y nhiếp chính” (cardinal chamberlain) (cầm quyền tạm trong thời gian chức vị giáo hoàng bị trống vì một lý do nào đó) v.v.

Hồng y linh mục: Những hồng y cai quản giáo phận mang danh vị chung là **hồng y linh mục** mặc dầu họ có chức thánh là “**giám mục**” (chữ *linh mục* đây chỉ là một chỉ định từ cho biết là các vị hồng y này lo trực tiếp cho giáo dân trong mục vụ và phụng vụ).

Phụng Vụ

Những từ ngữ khác sẽ trình bày sau đây liên hệ trực tiếp đến việc phụng thờ Chúa Giêsu Kitô, theo giáo lý Công giáo.

Sách phụng vụ: Việc thờ kính quanh năm, đã được viết thành lịch trình rõ ràng cho từng ngày một trong sách phụng vụ. Sách này đã được sự phê chuẩn của Giáo Hội. Nói khác đi, trên toàn thế giới, nơi nào có nhà thờ Công giáo, các linh mục và giáo dân đều theo một lịch trình giống nhau trong suốt “năm phụng vụ”, và cử hành Lễ (Misa) giống y nhau, chỉ khác ngôn ngữ tùy theo địa phương. Tuy những chữ này dùng trong Công giáo, nhưng có nhiều chữ rất phổ thông trong quần chúng.

Thánh lễ gồm những phần chánh sau: Nghi thức đầu lễ; nghi thức sám hối; kinh Vinh danh; lời nguyện nhập lễ; phụng vụ lời Chúa; kinh Tin kính; lời nguyện giáo dân; phụng vụ Thánh thể; lời nguyện tiến lễ; kinh nguyện Thánh thể; nghi thức hiệp lễ; lạy Chiên Thiên chúa; lời nguyện hiệp lễ.

“Lễ” bắt đầu bằng câu: “Nhân danh Chúa Cha và Chúa Con và Chúa Thánh Thần (do linh mục chủ tế xưng), và kết thúc bằng câu “tạ ơn Chúa” (của giáo dân). Lễ kéo dài khoảng 45 đến 60 phút.

Amen. Trong suốt Thánh lễ, chữ Amen được nhắc đến trong 7 lần (10). Hầu hết các kinh

nguyện đều chấm dứt bằng chữ Amen. Nói khác đi nếu đọc một chuỗi mân côi, chữ Amen sẽ được lập lại ít nhất là 60 lần (50 hạt chuỗi = 50 kinh Tin Kính, 5 kinh Sáng Danh, và 5 kinh Lạy Cha).

Chữ này do nguyên ngữ Hebreux “amen” (trên mẫu tự a va e còn có 2 dấu ngang, không có trong font của computer của tôi) là lời nói lên để tỏ sự “xác tín” về những câu kinh nguyện vừa đọc hay về lời nói của vị chủ tế vừa đọc ra theo sách phụng vụ. (LT & Greek cũng dùng “amen”). Chữ này giữ nguyên, không dịch ra bất cứ ngôn ngữ nào trong sách phụng vụ.

Ngoài nghĩa *xin cầu được như vậy*, amen còn có nhiều nghĩa khác nhau trong Kinh thánh như: “sự thật” (Is 65:16, Kh 3:14); “thật thề” (Eng = so it be, Jer 11:5); “quả thật” (Eng = verily, Jn 3:5); “đồng ý” (Eng = agreement, 1Ks 16:36, Tv 41:13); “Đấng Amen” (= Đức Kitô) Kh 3:14, Is 65:16 (8).

Alleluia (HE: **hallelujah**, LT & Greek: **allēlouia**, Eng: alleluia) = ngợi khen Chúa. Từ năm 1625 trở đi chữ này còn chỉ một lời hô to hay một bài ca để ca ngợi hay cảm tạ. Chữ này cũng không dịch ra tiếng địa phương, kể cả VN. (Giống trường hợp chữ “bát nhã” hay “ba la mật” bên Phật giáo, Trung Hoa và VN cũng dùng âm của nguyên ngữ trong Phật giáo India, và VN dùng chữ Việt “dịch âm” nhưng không “dịch nghĩa”.)

Năm phụng vụ được chia làm năm mùa:

1) **Mùa Vọng** (Lt : adventus, Eng: advent) = mùa trông chờ. Đây là thời gian chuẩn bị cho lễ Giáng sinh, kéo dài 4 tuần. Chủ nhật đầu tiên mùa vọng là ngày bắt đầu của năm phụng vụ. Mùa vọng chấm dứt vào lễ Giáng sinh.

2) **Mùa Giáng sinh.** **Giáng sinh** (LT: **Nativitat**, Nativitas, hay Nativus; English: Christmas hay Nativity; French: Noel) = sự ra đời của Chúa Giêsu Kitô. Công giáo chọn ngày 25 tháng 12 là ngày giáng sinh của Chúa. Ngày này đã được quốc tế hóa như là một ngày nghỉ lớn trong năm. Trong Kitô giáo, đây là ngày trọng đại vì là mầu nhiệm Chúa Con (ngôi Hai) xuống thế làm người để cứu độ con người.

3) **Mùa Chay** (Eng: Lent). Bắt đầu từ Thứ Tư lễ tro đến Thứ Bảy tuần thánh gồm 40 ngày.

Đây là thời gian các tín hữu lo ăn năn, sám hối, để chuẩn bị tâm hồn thanh sạch đón mừng ngày “Phục sinh”.

Tuần thánh: Tuần lễ cuối của mùa chay; còn có tên là *Ngày vượt qua*). **Ba ngày trọng đại nhất của năm phụng vụ là ba ngày cuối của Tuần thánh** (Thứ Năm đến thứ Bảy). Những chi tiết về ngày chịu chết của Chúa Giêsu được cử hành trọng thể trong ba ngày này để bày tỏ sự kính nhớ của giáo dân.

Trong đêm thứ Bảy, (ngày lễ **Vọng Phục Sinh**). Lễ được cử hành long trọng nhất trong Năm. Lễ này kéo dài (dài nhất trong các buổi Lễ) khoảng 2 giờ vì gồm có nghi thức khác nhau: “thấp nền”, “phụng vụ lời Chúa”, “phép thánh tẩy”, và “phụng vụ Thánh thể”.

Phục sinh (LT: **resurrectio, resurrectus**; Eng: Eastern) = ngày Chúa sống lại. Công giáo xem ngày này là **ngày lễ trọng đại nhất trong năm** vì thuộc về “mầu nhiệm sống lại” của Chúa Giêsu, sau khi Người đã chấp nhận sự chết trên cây Thánh giá.

4) **Mùa Phục sinh:** Từ Chủ nhật Phục sinh đến Chủ nhật “Hiện xuống” = mùa mừng Chúa sống lại và lên trời. Hiện xuống (Eng: Pentecost) còn có tên là ngày “Ngũ tuần” vì đúng 50 ngày sau ngày Phục sinh. Đây là ngày tưởng nhớ sự kiện Chúa Thánh thần xuất hiện qua các Tông đồ.

5) **Mùa Thường niên:** gồm 34 tuần lễ. Thánh lễ vẫn liên tục được cử hành hàng ngày, hàng tuần, như các mùa khác, để ghi nhớ công việc rao giảng Tin Mừng và việc cứu độ của Chúa Giêsu.

Chú thích về ngày Phục Sinh

Trên dương lịch, ngày lễ Phục sinh thay đổi hàng năm, và do đó tất cả những ngày lễ liên hệ (cách lễ Phục sinh một số ngày đã quy định), đều thay đổi theo. Thí dụ Lễ Tro (46 ngày trước Phục Sinh) và Lễ Thăng Thiên (39 ngày sau Phục Sinh). Sách phụng vụ có ghi rõ những ngày lễ này.

Lý do của sự di chuyển trên dương lịch: Vào năm 325 AD Công Đồng Nicée đã quy định như sau về ngày Phục sinh: “Lễ Phục Sinh cử hành vào ngày chủ nhật đầu tiên tiếp theo ngày trăng tròn đầu mùa Xuân...”(11bis.)

Quyết định này vẫn còn có hiệu lực trong hiện tại.

Vì tính theo tuần trăng nên ngày Phục Sinh di chuyển trên dương lịch.

Dương lịch mà hiện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới đều dùng, là dương lịch Ceasar và đã được Giáo Hoàng Gregorius cải tiến vào năm 1582 cho phù hợp với vận chuyển của mặt trời (bớt 10 ngày trong năm 1582, và năm nhuận, với tháng Hai có 29 ngày, được quy định vào những năm mà hai số cuối chia chắn cho 4, và những năm mà hai số cuối là 00 và hai số đầu chia chắn cho 4.

Nói khác đi, trong Công giáo có một số ngày lễ theo dương lịch và cố định hàng năm (như ngày Giáng Sinh); và có một số theo âm lịch và di chuyển hàng năm trên dương lịch (ngày Phục Sinh và những ngày lễ liên hệ).

Lãnh Vực Khác: Địa Lý, Ngôn Ngữ v.v.

AD (LT: Anno Domino = thời gian thuộc Công nguyên (Công giáo kỷ nguyên, dùng năm Chúa Giêsu ra đời làm năm 0001, năm đầu của dương lịch).

BC (before Christ do chữ Ante Christum hay **AC**) = thời gian trước Chúa Kitô = trước năm đầu dương lịch.

Thay vì dùng AC và AD, sách Âu, Mỹ và hầu hết các nước trên thế giới đều dùng qui ước BC và AD để phân biệt thời gian trước, và sau Chúa Giêsu.

Công Đồng (Eng: council): Cuộc họp của các giám mục để thảo luận và quyết định những vấn đề liên quan đến mục vụ hay phụng vụ. Công đồng Vaticano II do Giáo Hoàng Gioan XXIII triệu tập (1962-65), có nhiều quyết định về hội nhập văn hóa địa phương trong phụng vụ kể cả việc dùng ngôn ngữ địa phương trong Thánh lễ.

Do Thái: Do nguyên ngữ Judaea (Hebreux); Eng: Jew. Trung Hoa “dịch âm” (phiên âm) chữ Judaea là 猶太; giọng HV > Do thái (5). Vùng Judaea nằm giữa Tử hải và Địa trung hải. Dân Do thái với sự giúp đỡ của Liên Hiệp quốc, thành lập quốc gia năm 1948 và có quốc hiệu là Israel. (âm VN: Is-ra-en). Dân tộc này còn có tên là Hebreux (âm VN: Hip ri).

La mã (LT: Roma, Eng: Rome) Có nhiều nghĩa tùy theo lịch sử:

- 1. **Vương triều**, Cộng hòa hay **Đế quốc La mã**: từ khoảng thế kỷ thứ VIII BC đến thế kỷ thứ V, AD (cho miền Tây) hoặc thế kỷ 15 (cho miền Đông của Đế quốc). Lãnh thổ của La mã này bao gồm nhiều xứ thuộc Tây Âu, Nam Âu, Tây Á Châu (Trung Đông), và một phần Bắc Phi Châu (kể cả Egypt). Thiên chúa giáo sau khi thành lập một thời gian, đã được Vương triều/đế quốc La Mã công nhận và phát triển trong lãnh thổ này.

- 2. **Thành phố La mã**: Thủ đô của nước Italy (Ý đại lợi), (và ngày xưa vùng “Bảy Ngọn Đồi” của thành phố này, là nơi đế quốc La mã xây kinh đô) và một phần đất nhỏ của thủ đô này, mang tên Vatican thuộc quyền của Giáo Hội. **Vatican có tư cách pháp nhân của một “quốc gia” trong cộng đồng thế giới**, gồm lãnh thổ rộng 44 hecta. Giáo hoàng và “chánh phủ” của Người làm việc và cư trú ở Nhà thờ St. Peter thuộc lãnh thổ này. Vatican là thủ đô của Kitô giáo La mã (Roman catholic) hay Công giáo.

- 3. **Dân, ngôn ngữ, mẫu tự, và số La mã** = dân chúng, tiếng nói, chữ viết, và cách viết số của người ở thành phố La mã. Tiếng nói và chữ viết này có tên là tiếng và **chữ La tin** (LT: Latin), được dùng trong lãnh thổ đế quốc La mã trong một thời gian dài, song song với tiếng địa phương. Sau khi đế quốc La mã tan rã, người ta không dùng tiếng La tin nữa, La tin đã trở thành “từ ngữ”.

[(Trong một thời gian dài cho đến thời cận đại, tiếng La tin (Latin) (tiếng La mã = Roma), được dùng làm tiếng chánh thức trong trường học, các nhà thờ Kitô giáo, và các quốc gia Tây và Nam Âu. Văn ngữ của các quốc gia Âu, Mỹ đều có chung nguồn gốc La tin.

Tuy nhiên, mặc dù tiếng nói của mỗi quốc gia hay chủng tộc khác nhau, các Thánh lễ trong Kitô giáo La mã (Công giáo), theo truyền thống, vẫn dùng tiếng La tin cho đến năm 1965 khi tiếng địa phương được Công Đồng Vaticano II phê chuẩn dùng trong Thánh lễ. (Ngày nay Thánh lễ bằng tiếng La tin chỉ dùng trong những ngày đặc biệt tùy theo giáo hội địa phương).]

Mẫu tự La mã là mẫu tự A,B,C . . . Các nước thuộc Âu Châu (trừ Liên bang Nga), Mỹ Châu dùng mẫu tự La mã cho văn ngữ của họ với một ít biến đổi. VN ta cũng dùng mẫu tự này cho chữ “quốc ngữ”, chữ chánh thức của VN sau năm 1919.

Số La mã từ 1 đến 10 được viết như sau: I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X. Những số lớn hơn được viết ra theo thứ tự thập dần, thí dụ số 18 = XVIII. Số 50 = L; số 100 = C; 500 = D; và số 1000 = M. (Ngoài ra không được dùng số nào trên 3 lần, thí dụ 19 không được viết là XVIIII mà phải viết XIX).

Thập giá, thánh giá (LT: **cruc** hay **cruz**, Eng: cross): Một vật (cái giá) gồm có phần ngang và phần đứng thẳng góc nhau. Khi xưa người La mã dùng hình phạt tử tử bằng cách đóng đinh tay và chân tử tội vào giá. Vì giá này có hình dáng giống chữ chỉ số “mười” (“+”) của Trung Hoa, mà giọng HV là “thập”* nên có chữ “thập giá”.

Chúa Giêsu chết trên cây thập giá. Công giáo gọi là “thánh giá” để tỏ sự tôn kính cây thập giá đặc biệt này. Tùy theo thời gian và nơi chốn, “thập giá” có khoảng 20 kiểu, cấu trúc hơi khác nhau, nhưng hình dáng chung vẫn là cái giá gồm 1 hay 2 phần ngang và 1 phần đứng thẳng góc nhau. Thánh giá là “biểu trưng” của Kitô giáo.

NHẬN XÉT

1. Văn chương Công giáo tuy du nhập những chữ hay những ý niệm từ Do thái hoặc La tin vào VN, cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của việc dùng chữ Hán Việt (từ những chữ Hán của Trung Hoa), hoặc chế ra những chữ mới dùng những chữ HV có cùng ý nghĩa. Chữ Hán Việt và Việt thuần, với những chữ mới và ý nghĩa mới gốc Do thái hay La tin đã giúp phong phú hoá ngôn ngữ VN.

2. Chúng ta cần có một quyển tự điển Việt Anh, Anh Việt và Việt Pháp Việt về những từ ngữ của Công giáo và Kitô giáo nói chung.

Chúng tôi xin mạo muội có một đề nghị sau đây:

Đề nghị Hội đồng Giám mục VN ở VN hoặc Hội đồng Giám mục VN tại Hoa kỳ, hay một nhóm

học giả Thiên chúa giáo, (hay một sự hợp tác của cả ba thành phần trên), viết một quyển “Tự điển VN về Công giáo” (có chú thích cả tiếng Latin, tiếng Pháp và tiếng Anh). Quyển này rất cần cho những tín hữu muốn tìm hiểu thêm một cách tổng quát về Công giáo, và nhất là những từ ngữ liên quan đến đức tin. Những giáo sư dạy tiếng Việt cho các em cũng cần quyển này trong việc giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách

- (1) Cao Phương Kỹ (linh mục Joseph Trương Kỹ), (2000). Thiên chúa giáo và tam giáo. Đường Thi xb. U.S.A.
- (2) Cao Thế Dung, (1987). Công giáo Việt Nam trong dòng sinh mệnh dân tộc. Nxb Dân Chúa. Washington D.C., U.S.A.
- (3) Đào Duy Anh, (1957). Hán Việt từ điển. Nxb Khai Trí, Sài Gòn, Việt Nam.
- (4) Đỗ Xuân Quế & Vũ Khởi Phong, & Phạm Minh Tâm, (2005). Lý đại cương cho người lớn. Nxb Tin vui, Australia & U.S.A.
- (5) Lê Ngọc Trụ (1993). Tầm nguyên tự điển Việt Nam. Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, VN.
- (6) Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Khai Trí, Sài Gòn, VN.
- (7) Merriam-Webster Inc. (1998). Webster's new collegiate dictionary. Merriam-Webster Inc. U.S.A.
- (7bis) Ngô Tôn Huấn (2007). “Những khác biệt giữa Công Giáo, Chính Thống và Tin Lành.” San Đất Mẹ. Nxb Trung Tâm Cơ Sở Đất Mẹ, Houston, Texas, U.S.A.
- (8) Nguyễn Đình Diễn, (2002). Từ điển Công giáo Anh Việt. Nxb Tôn giáo, Hà Nội, Việt Nam.
- (9) Nguyễn Hữu Phước, (2005). Tiếng Việt đa dạng. Nxb SEACAEF, Huntington Beach, California, U.S.A.
- (10) Phạm Ngọc Hùng (2004). Lời của Chúa, The word of the Lord (sách song ngữ). Tác giả xb. Garden Grove, California.

(11) Phạm Thế Ngũ, (Nhâm Dần). Việt Nam văn học sử, ước tân biên. Tập II. Nxb Anh Phương (?) Sài Gòn, VN.

(11bis) Trần Thượng Thủ, (2007). Nhịp điệu thời gian. Nxb Phương Đông, Hồ Chí Minh, VN.

(12) Trần Văn Toàn, (2004). “Hội nhập tiếng Việt vào văn hóa: Bàn về việc đạo thiên chúa ăn rễ vào đất Việt Nam.” Tạp chí Định hướng. Nxb: Trung tâm Nguyễn Tộ, France.

(13) Tu Dinh & Vo Cao (2003). Văn phạm và ngôn ngữ Việt Nam. Nxb SEACAEF, Huntington Beach, California, U.S.A..

(14) Võ Long Tê, (1997). Dẫn nhập nghiên cứu tiếng Việt và chữ quốc ngữ. Nxb Định hướng tùng thư, France.

(15) Walsh, Vincent (monseignor) (1987). Keep the flame alive. Key of Davis, Pennsylvania, U.S.A.

(16) Wash, Vincent/ Nhóm canh tân đặc sủng Maria (2000). Giữ mãi ngọn lửa cháy bùng. (Bản dịch quyển sách số (15), Nhóm Maria xb, Santa Ana, CA, U.S.A.

Tư liệu

Ý kiến của: Thầy Lê Văn Lân, đồng nghiệp đại học sư phạm, Vũ quốc Oai và Trần Cảnh Xuân, đồng nghiệp xã hội Alex Chang, qua các cuộc điện đàm về “hôn nhân ngôn ngữ”, và về những chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng trong sách của họ về Kitô giáo và cách đọc bằng giọng Hán Việt.

Ý kiến của bằng hữu Đinh Hồng Phong (thân phụ của giáo sư Đinh Việt, đã làm sáng tỏ thêm nhiều ý niệm liên quan đến đức tin công giáo.

Ý kiến của cựu đồng nghiệp ở Trung Học Kiểu Mẫu Thủ Đức, linh mục Ngô Tôn Huấn, về giáo lý và đức tin công giáo.